

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 65
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thù	Chủ tịch
Ông: Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phụ mặt Ban Tổng Giám đốc

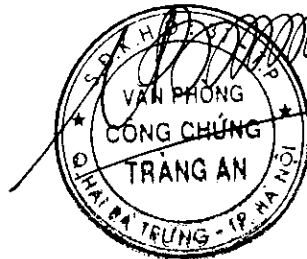
Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRĂNG AN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 18 -10- 2016

Số chứng thực... 71067... Quyển số... 09... SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Thị Thu Bình

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 22 tháng 04 năm 2016, từ trang 06 đến trang 65, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2015, số dư khoản mục Hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm số dư của Công ty con - Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên với số tiền là 34,8 tỷ VND. Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho này. Tuy nhiên, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và với các tài liệu đã được cung cấp, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015;
- Tại thời điểm 31/12/2015, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 53,1 tỷ VND và 48,6 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn chưa thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của số công nợ chưa được đối chiếu xác nhận;

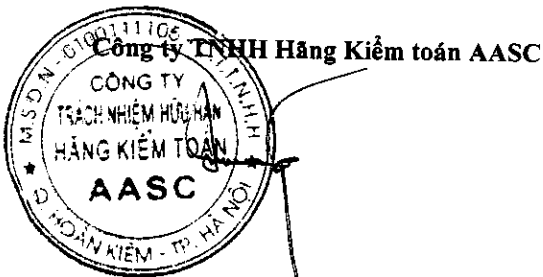
- Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên đã thực hiện đánh giá mức độ tổn thất và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên chưa đầy đủ, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn chưa thể ước tính được số dự phòng phải trích lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên đang ghi nhận giá vốn đối với các công trình xây lắp nghiệm thu trong năm 2015 theo tỷ lệ ước tính. Với những tài liệu do công ty cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để đưa ra ý kiến về giá vốn của các công trình xây dựng này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã điều chỉnh giá trị tài sản, nguồn vốn theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.346.033.323.591	2.081.074.641.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	274.912.196.100	100.259.974.400
111	1. Tiền		74.084.161.783	55.228.442.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.828.034.317	45.031.532.164
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.089.315.010.914	1.004.642.155.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.089.315.010.914	1.004.642.155.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.309.823.891	311.814.515.767
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	186.784.377.799	199.269.763.114
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33.251.755.781	43.328.611.382
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	200.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	91.227.257.831	86.354.757.755
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.055.817.397)	(18.440.000.475)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	902.249.877	1.301.383.991
140	IV. Hàng tồn kho	09	661.008.152.961	642.691.354.903
141	1. Hàng tồn kho		663.568.316.984	645.744.375.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.560.164.023)	(3.053.020.787)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.488.139.725	21.666.641.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.827.762.642	1.945.337.579
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.229.618.121	18.572.887.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.430.758.962	1.148.415.639
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.368.169.490.218	2.099.139.891.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		85.492.812.251	87.340.934.384
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	81.288.536.900	84.254.948.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	4.204.275.351	3.085.986.384
220	II. Tài sản cố định		482.895.540.940	439.946.210.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	455.375.142.425	412.452.357.442
222	- Nguyên giá		1.076.040.143.328	962.702.587.894
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(620.665.000.903)	(550.250.230.452)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	27.520.398.515	27.493.853.453
228	- Nguyên giá		48.257.311.857	46.401.526.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.736.913.342)	(18.907.673.404)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	54.109.090.909	-
231	- Nguyên giá		55.915.658.502	1.806.567.593
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.567.593)	(1.806.567.593)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	31.978.683.003	19.335.338.036
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.978.683.003	19.335.338.036
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.666.518.528.288	1.539.932.705.658
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.641.665.398.069	1.515.136.531.842
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.026.087.316	29.006.465.581
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(172.957.097)	(4.210.291.765)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47.174.834.827	12.584.702.770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	43.942.406.626	12.313.786.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38	381.944.995	270.916.275
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.850.483.206	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.714.202.813.809	4.180.214.533.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		661.079.017.715	761.074.429.651
310	I. Nợ ngắn hạn		582.680.439.370	651.943.754.814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	144.435.520.332	106.668.338.154
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.269.477.963	18.756.900.207
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.105.236.351	77.302.444.728
314	4. Phải trả người lao động		47.738.110.780	44.185.399.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	45.433.530.195	29.213.650.259
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.386.285.574	2.845.883.177
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.812.809.927	67.039.383.185
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	198.560.608.959	270.659.414.107
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.763.215.667	21.262.222
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.175.643.622	35.251.079.649
330	II. Nợ dài hạn		78.398.578.345	109.130.674.837
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	10.660.500	10.660.500
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		479.267.000	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	330.303.031	510.814.447
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	7.806.090.565	7.489.090.626
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	67.340.776.761	93.663.724.089
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	2.431.480.488	7.126.362.240
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	330.022.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.053.123.796.094	3.419.140.103.358
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.051.942.977.100	3.415.972.560.928
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.007.131.759.730	1.935.833.601.675
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.500.000	1.500.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		25.120.504.411	23.055.360.033
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	433.932.549.675	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	11.553.261.474	8.253.265.407
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		291.515.405.822	243.093.491.439
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	50.683.554.436
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		335.095.036	434.062.555
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.214.859.498.589	1.088.368.503.384
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.088.368.503.384	1.088.368.503.384
421b	LNST chưa phân phối năm nay		126.490.995.205	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		3.085.106.920	696.889.120
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.408.295.443	65.552.332.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.180.818.994	3.167.542.430
431	1. Nguồn kinh phí	25	154.833.671	57.719.230
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.025.985.323	3.109.823.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.714.202.813.809	4.180.214.533.009

Người lập biểu biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

TỔNG
CÔNG TY
LÂM NGHIỆP
VIỆT NAM
KIỂM T
AS
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.088.115.447.817		1.898.336.486.917	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	2.320.793.359		460.013.852	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	2.085.794.654.458		1.897.876.473.065	
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.865.511.830.692		1.671.728.241.832	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.282.823.766		226.148.231.233	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	257.111.799.780		235.564.268.780	
22	7. Chi phí tài chính	32	20.249.171.139		28.042.149.626	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.213.803.288		16.619.420.790	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		125.889.579.542		36.314.856.615	
25	9. Chi phí bán hàng	33	89.974.453.348		77.007.107.497	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	185.279.166.781		164.480.018.181	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		307.781.411.820		228.498.081.324	
31	12. Thu nhập khác	35	21.688.529.060		55.861.739.955	
32	13. Chi phí khác	36	26.810.305.289		91.333.618.585	
40	14. Lợi nhuận khác		(5.121.776.229)		(35.471.878.630)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		302.659.635.591		193.026.202.694	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	5.989.846.732		6.083.509.228	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	2.214.702.063		135.795.615	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>294.455.086.796</u>		<u>186.806.897.851</u>	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		290.339.551.720		183.366.147.466	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.115.535.076		3.440.750.385	

Người lập biểu biểu

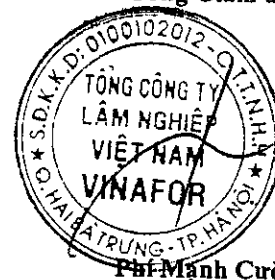
Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan



Phạm Mạnh Cường

Mai Quý Quảng

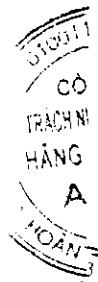
Nguyễn Thị Phương Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		302.659.635.591	193.026.202.694
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(167.384.454.886)	(173.866.788.377)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.288.186.437	66.054.444.981
03	- Các khoản dự phòng		1.544.085.842	(22.092.717.719)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.553.556.634)	(1.835.856.404)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(243.876.973.819)	(232.612.080.025)
06	- Chi phí lãi vay		12.213.803.288	16.619.420.790
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		135.275.180.705	19.159.414.317
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.464.337.420	19.172.840.427
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.228.560.380)	(131.486.503.971)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.348.344.543	25.601.467.956
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(34.656.219.880)	6.181.041.180
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.300.121.350)	(14.516.651.872)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.866.846.826)	(7.720.705.663)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.094.524.244	201.415.022.141
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.939.654.077)	(332.807.276.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.190.984.399	(215.001.352.379)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.860.006.423)	(34.191.548.271)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.571.881.559	27.148.506.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.163.583.618.460)	(1.275.094.183.872)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.080.677.173.646	1.171.010.867.473
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		791.191.660	(8.301.567.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		206.988.043.774	44.690.876.422
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		238.711.477.525	213.568.655.071
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		343.296.143.281	138.831.606.142
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		471.990.197.053	523.990.621.584
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(570.411.949.529)	(492.007.626.042)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144.576.329.056)	(130.193.436.641)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(242.998.081.532)	(98.210.441.099)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		174.489.046.148	(174.380.187.336)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100.259.974.400	274.623.892.193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163.175.552	16.269.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>274.912.196.100</u>	<u>100.259.974.400</u>

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

05.0
TY
HỮU HAI
M. TOA
SC
M-TP.H
G
NC
N
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.930.000.000.000 đồng. Vốn thực tế đến thời điểm 31/12/2015 là 2.007.131.759.730 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7 năm, cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến năm thứ bảy để có thể đi vào khai thác. Các hoạt động chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Tổng Công ty đã tích cực khai thác thị trường cũ nên doanh thu tăng đáng kể so với năm trước, số lượng khách hàng duy trì ổn định.
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định Cổ phần hóa số 4691/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 29/10/2014. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã điều chỉnh Báo cáo tài chính theo kết quả xác định giá trị Doanh nghiệp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015. Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo theo sự chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 19
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 19
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

- + Theo hướng dẫn tại Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty Nông, Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập thuộc đối tượng tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp. Theo đó, thực hiện Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của Ủy ban nhân tỉnh Lạng Sơn, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chính thức nhận bàn giao số liệu tài chính của 2 đơn vị trên tại thời điểm 31/12/2014 về Tổng Công ty theo dõi và quản lý.
- + Thực hiện Quyết định số 97/QĐ-BNN-QLDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý. Thời điểm xác định tài sản, đất đai, lao động... để chuyển giao là 0h00 ngày 31/12/2014.
- + Thực hiện Quyết định số 457/QĐ-BNN-QLDN ngày 05 tháng 02 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Quyết định số 2006/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 22 tháng 08 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Theo đó, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần An Bình theo số liệu Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán số 133/BCKT-2014 của Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ

1110
CÔNG TY
KIỂM T
ASC
KIỂM T

- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên (i)	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

(i) Báo cáo Tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên tham gia hợp nhất đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán với ý kiến kiểm toán "Từ chối đưa ra ý kiến".

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Formach (i)	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo

- Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật (ii)	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	27,95%	27,95%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

(i) Riêng đối với Công ty Cổ phần Formach được hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Do đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán hợp nhất này Tổng Công ty vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài kết thúc ngày 31/12/2015.

(ii) Tổng Công ty có 1/5 thành viên tham gia Hội đồng Quản trị và có quyền biểu quyết như nhau, không phụ thuộc vào vốn góp nên Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính của 3 công ty liên doanh gồm Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân, Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng và Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất trình bày theo đơn vị tiền tệ là USD được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ là VND, để thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2015 là 21.890 VND/USD. Riêng vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính được trình bày trên chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái của Bảng cân đối kế toán.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Do đó, Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV không thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm cuối năm.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh, bình quân gia quyền,... phù hợp với đặc điểm của từng loại hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và tại các Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Do đó, Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2015 được phân phối theo Nghị Định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

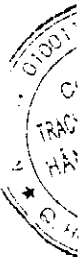
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



HỌ
HI
G

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.818.506.476	9.990.538.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.265.655.307	45.237.903.684
Các khoản tương đương tiền (i)	200.828.034.317	45.031.532.164
	274.912.196.100	100.259.974.400

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.089.315.010.914	1.089.315.010.914	1.004.642.155.000	1.004.642.155.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.089.315.010.914	1.089.315.010.914	1.004.642.155.000	1.004.642.155.000
	1.089.315.010.914	1.089.315.010.914	1.004.642.155.000	1.004.642.155.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	2.458.761.635	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	2.331.338.080
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	3.389.255.592	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	3.723.543.355
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	11.806.878.544	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	11.882.180.952
- Công ty CP Formach (1)	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	3.624.100.000	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	-
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	2.799.771.753	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	2.756.115.191
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	2.521.917.957	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	4.238.547.579
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	1.182.955.843	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	1.172.435.549
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	9.286.660.059	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	8.312.676.185
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	4.819.263.152	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	4.631.636.837

- Công ty CP Lâm sản Forprodex (2)	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%		- TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	585.905.234
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.707.152.317	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.655.947.716
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội (2)	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%		- TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	3.416.788.603	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	3.404.824.943
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	366.291.829	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	126.324.937
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	258.123.561	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	1.224.797.373
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ (2)	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%		- TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	-
- Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	15.672.072.587	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	23.263.239.135
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	19.549.292.052	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	18.831.585.299

- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	15.356.483.583	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	14.133.864.749
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	27,95%	27,95%	2.419.234.649	Tỉnh Cao Bằng	32,99%	32,99%	2.342.790.173
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	6.263.435.410	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	5.884.560.737
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	31.588.536.546	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	39.299.215.608
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	12.704.756.013	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	13.691.893.172
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	44.885.077.614	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	44.571.907.403
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	9.287.238.016	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	22.058.766.529
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.425.596.669.400	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.266.131.173.401
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	4.604.462.881	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	5.329.621.402

Công ty CP Lâm sản Quảng Trị (3)	Tỉnh Quảng Trị	12,37%	24%	2.670.053.881	Tỉnh Quảng Trị	12,37%	24%	2.670.053.881
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (3)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,56%	30,10%	3.430.164.592	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,56%	30%	3.379.489.550
Công ty CP Vinafor Cần Thơ (4)		0,00%	0,00%		- TP. Cần Thơ	36,00%	36,00%	2.668.598.982
Công ty CP Vinafor Quảng Trị (5)		0,00%	0,00%		- Tỉnh Quảng Trị	21,00%	21,00%	1.390.877.890
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (6)		0,00%	0,00%		- Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	3.442.620.000
				<u>1.641.665.398.069</u>				
					<u>1.515.136.531.842</u>			

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- (1) Hợp nhất theo phương pháp giá gốc do không thu thập được báo cáo tài chính.
- (2) Các khoản đầu tư xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu bị âm.
- (3) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các công ty liên kết thông qua các công ty con.
- (4) Thanh lý khoản đầu tư trong năm.
- (5) Chuyển sang theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác, do không có ảnh hưởng đáng kể.
- (6) Ngày 27/11/2014, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc đã thực hiện ký hợp đồng số 73/2014/HĐTVTC/SHS.HS.TV với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội về việc tổ chức bán đấu giá phần vốn góp tại Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand. Đến thời điểm 24/03/2015, khoản vốn góp vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand đã được bán đấu giá thành công. Do vậy, năm 2014 khoản đầu tư vào công ty này được hợp nhất theo phương pháp giá gốc và khoản này đã được lập dự phòng 100% với số tiền: 3.442.620.000 đồng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico Huế (1)	3.877.153.152	-	2.100.000.000	-
- Công ty CP Vinafor Quảng Trị (2)	1.315.859.639	-	-	-
- Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku (3)	-	-	1.902.079.206	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (3)	3.657.891.303	-	4.455.133.533	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro (3)	4.309.380.000	-	3.325.302.133	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA (3)	-	-	2.250.077.102	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (3)	662.254.406	-	597.348.412	-
- BQL Rừng phòng hộ Ya Hội (3)	-	-	1.792.504.997	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê (3)	-	-	339.181.761	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 (3)	-	-	1.934.898.000	(594.714.668)
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Triệu Hải (3)	5.574.894.877	(172.957.097)	4.201.286.498	(172.957.097)
- Công ty Cổ phần gạo chất lượng cao Sóc Trăng (3)	-	-	480.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Earka	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	-	28.653.939	-
	25.026.087.316	(172.957.097)	29.006.465.581	(767.671.765)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (1) Tăng do điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- (2) Tăng do điều chỉnh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết, do không còn ảnh hưởng đáng kể.
- (3) Đầu tư thêm hoặc thanh lý khoản đầu tư trong năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Coop Danmark	6.871.561.330	4.813.947.953
- COST PLUS	20.632.976.987	21.133.158.279
- Iris Furniture	3.137.565.886	-
- PERIOD STYLE Furniture PTY LTD	-	4.385.470.517
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vững Áng	12.581.416.202	12.882.541.582
- Công ty TNHH Tân Trường Phát	5.867.587.650	6.957.263.340
- Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.707.464.000	-
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	4.677.455.544	-
- Dorel Industries Inc.	6.116.457.600	5.297.269.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117.191.892.600	143.800.112.123
	186.784.377.799	199.269.763.114
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	186.784.377.799	199.269.763.114
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	186.784.377.799	199.269.763.114
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	27.080.160.970	13.007.917.467

6. PHẢI THU CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Nguyễn Đức Hưng	200.000.000	-
	200.000.000	-
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Phước Hưng	4.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vững Áng	5.742.080.000	6.840.960.000
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	14.104.656.900	14.665.308.000
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	57.420.800.000	54.727.680.000
- Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	21.000.000
	81.288.536.900	84.254.948.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	6.693.296.735	-	3.743.066.860	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.141.066.502	-	3.262.217.649	-
- Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	16.594.642.773	-	14.911.495.290	-
- Phải thu tạm ứng	23.521.939.895	-	17.448.720.335	-
- Ký cược, ký quỹ	748.178.482	-	9.403.597.320	-
- Phải thu khác	37.528.133.444	-	37.585.660.301	-
+ Phải thu về tiền ứng vốn trồng rừng cho các hộ dân	1.285.604.065	-	6.758.108.457	-
+ Phải thu tiền ứng vốn sản xuất kinh doanh Trạm giống	954.160.952	-	406.592.331	-
+ Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	22.677.352.908	-	19.190.345.255	-
+ Phải thu rừng tồn thất ở XI nghiệp Lâm nghiệp Kỳ Sơn	1.146.679.831	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	11.464.335.688	-	11.230.614.258	-
	91.227.257.831	-	86.354.757.755	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.204.275.351	-	1.994.409.071	-
- Phải thu tiền đầu tư trồng rừng với hộ dân	-	-	437.887.409	-
- Phải thu tiền cho cán bộ công nhân vay đầu tư phân xưởng mộc	-	-	16.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	637.689.904	-
	4.204.275.351	-	3.085.986.384	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý gồm: rừng thiếu hụt khi kiểm kê của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên chưa xác định được nguyên nhân, số tiền: 315.929.669 đồng; rừng bị thiếu hụt khi kiểm kê của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc nhưng chưa đủ hồ sơ xử lý được đơn vị điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước năm 2015, số tiền: 586.320.208 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	65.565.605.712	-	154.082.527.364	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64.845.253.095	(605.458.430)	68.254.137.782	(920.242.259)
- Công cụ, dụng cụ	2.543.328.263	-	2.955.372.839	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	410.193.945.642	(1.726.856.318)	323.812.766.935	(1.070.609.950)
- Thành phẩm	61.494.283.544	(103.952.998)	46.739.640.112	(270.000.321)
- Hàng hóa	58.925.900.728	(123.896.277)	49.887.045.481	(792.168.257)
- Hàng gửi bán	-	-	12.885.177	-
	663.568.316.984	(2.560.164.023)	645.744.375.690	(3.053.020.787)

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khu du lịch sinh thái	6.865.839.341	6.865.839.341
- Máy tách mủ gỗ nguyên liệu	7.648.089.619	-
- Máy chà nhám	3.485.159.883	-
- Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương - Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
- Trồng 10 ha Rừng kinh tế	334.898.144	-
- Rừng cây lâu năm tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	894.079.639	2.960.346.120
- Mua sắm rừng keo lai	641.383.158	-
- Sửa chữa công trình nhà làm việc 55 Nguyễn Lương Bằng	2.900.719.113	-
- Các công trình khác	1.608.514.106	1.909.152.575
	31.978.683.003	19.335.338.036

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	439.958.031.992	407.953.018.035	47.057.297.153	58.473.028.914	9.261.211.800	962.702.587.894
Số tăng trong năm	152.460.966.066	9.286.755.559	6.205.496.459	2.471.629.981	816.443.255	171.241.291.320
- Mua trong năm	2.223.028.347	4.298.080.758	4.503.927.223	142.050.000	-	11.167.086.328
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.196.763.446	545.995.353	-	1.950.161.296	-	15.692.920.095
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	3.864.703.520	-	626.186.623	-	-	4.490.890.143
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	4.577.212.836	594.008.916	737.245.448	-	169.461.573	6.077.928.773
- Tăng theo Biên Bản xác định giá trị DN	128.599.257.917	3.848.670.532	338.137.165	379.418.685	646.981.682	133.812.465.981
Số giảm trong năm	(42.711.622.544)	(6.949.031.624)	(4.782.878.043)	(934.839.275)	(2.525.364.400)	(57.903.735.886)
- Thanh lý, nhượng bán	(21.298.265.719)	(3.514.610.334)	(3.605.366.036)	(217.008.205)	(1.462.349.030)	(30.097.599.324)
- Giảm do bàn giao Công ty TNHH MTV LN Sóc Trăng về UBND tỉnh Sóc Trăng	(11.848.903.375)	-	(429.857.600)	(221.826.330)	-	(12.500.587.305)
- Giảm do không hợp nhất Công ty Cổ phần An Bình	(4.118.934.059)	(3.147.175.426)	(747.654.407)	-	(415.209.090)	(8.428.972.982)
- Bàn giao cho địa phương quản lý	(716.547.582)	-	-	-	-	(716.547.582)
- Bàn giao tài sản hình thành từ quỹ KTPL	(1.357.681.658)	-	-	-	-	(1.357.681.658)
- Giảm theo Thông tư 45	(82.779.534)	(198.566.666)	-	(249.753.061)	-	(531.099.261)
- Phân loại lại	246.391.677	-	-	(120.421.677)	(125.970.000)	-
- Giảm khác	(3.534.902.294)	(88.679.198)	-	(125.830.002)	(521.836.280)	(4.271.247.774)
Số dư cuối năm	549.707.375.514	410.290.741.970	48.479.915.569	60.009.819.620	7.552.290.655	1.076.040.143.328

Hao mòn TSCĐ							
Số dư đầu năm	173.600.712.672	314.338.278.504	34.054.024.627	22.389.039.494	5.868.175.155	550.250.230.452	
Số tăng trong năm	94.493.296.254	31.896.679.935	4.265.905.882	8.276.470.708	752.919.446	139.685.272.225	
- Khấu hao trong năm	20.728.376.985	31.195.313.035	3.075.165.243	8.093.414.436	320.183.427	63.412.453.126	
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	1.287.649.639	-	405.691.500	-	-	1.693.341.139	
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	3.236.543.736	484.839.517	526.364.499			4.247.747.752	
- Tăng theo Biên Bản xác định GTDN	69.240.725.894	216.527.383	258.684.640	183.056.272	432.736.019	70.331.730.208	
Số giảm trong năm	(27.747.719.635)	(29.843.121.742)	(7.303.238.236)	(3.005.012.885)	(1.371.409.276)	(69.270.501.774)	
- Thanh lý, nhượng bán	(15.326.579.063)	(3.362.796.422)	(2.881.948.776)	(212.235.883)	(598.912.619)	(22.382.472.763)	
- Giảm do bàn giao Công ty TNHH MTV LN Sóc Trăng về UBND tỉnh Sóc Trăng	(5.361.710.312)	-	(429.857.600)	(119.675.654)	-	(5.911.243.566)	
- Giảm do không hợp nhất Công ty Cổ phần An Bình	(3.776.422.055)	(2.654.045.093)	(734.236.538)	-	(186.930.970)	(7.351.634.656)	
- Giảm theo xác định GTDN	(1.637.037.181)	(23.629.109.664)	(3.257.195.322)	(2.271.840.431)	(4.341.898)	(30.799.524.496)	
- Bàn giao cho địa phương quản lý	(447.294.343)	-	-	-	-	(447.294.343)	
- Bàn giao tài sản hình thành từ quỹ KTPL	(629.692.075)	-	-	-	-	(629.692.075)	
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(52.658.905)	(147.837.201)	-	(244.113.637)	-	(444.609.743)	
- Phân loại lại	157.287.278	-	-	(31.317.278)	(125.970.000)	-	
- Giảm khác	(673.612.979)	(49.333.362)	-	(125.830.002)	(455.253.789)	(1.304.030.132)	
Số dư cuối năm	240.346.289.291	316.391.836.697	31.016.692.273	27.660.497.317	5.249.685.325	620.665.000.903	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	266.357.319.320	93.614.739.531	13.003.272.526	36.083.989.420	3.393.036.645	412.452.357.442	
Tại ngày cuối năm	309.361.086.223	93.898.905.273	17.463.223.296	32.349.322.303	2.302.605.330	455.375.142.425	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						119.867.354.957	

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.146.274.874	20.119.251.983	136.000.000	46.401.526.857
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	559.239.000	-	-	559.239.000
- Tăng theo Biên Bản xác định GTDN	1.362.546.000	-	-	1.362.546.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư cuối năm	28.068.059.874	20.119.251.983	70.000.000	48.257.311.857
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.853.265.603	15.927.741.135	126.666.666	18.907.673.404
- Khấu hao trong năm	529.783.183	1.341.283.464	4.666.664	1.875.733.311
- Tăng do tiếp nhận Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	131.964.420	-	-	131.964.420
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
- Giảm theo Biên Bản xác định GTDN	(112.457.793)	-	-	(112.457.793)
Số dư cuối năm	3.270.590.993	17.269.024.599	65.333.330	20.736.913.342
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	23.293.009.271	4.191.510.848	9.333.334	27.493.853.453
Tại ngày cuối năm	24.797.468.881	2.850.227.384	4.666.670	27.520.398.515

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất (i)	Cơ sở hạ tầng (ii)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.806.567.593	-	1.806.567.593
Tăng theo XDGTĐN (ii)	-	54.109.090.909	54.109.090.909
Số dư cuối năm	1.806.567.593	54.109.090.909	55.915.658.502
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.806.567.593	-	1.806.567.593
Số dư cuối năm	1.806.567.593	-	1.806.567.593
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	54.109.090.909	54.109.090.909

Ghi chú:

(i) Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê, số tiền: 1.806.567.593 đồng

- (ii) Theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam: giá trị dự kiến 3.100 m2 sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án "Xây dựng, Khai thác và Kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55 đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được xác định là: 54.109.090.909 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.366.063.230	519.398.663
- Chi phí Bảo hiểm	488.557.751	72.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	149.615.805	105.938.507
- Các khoản khác	823.525.856	1.248.000.409
	4.827.762.642	1.945.337.579
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.845.413.729	1.986.186.572
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	594.021.955	348.176.807
- Chi phí thuê đất	10.371.825.579	7.888.613.977
- Chi phí cấp giấy phép xả nước thải vào lưu vực nguồn nước	-	73.835.332
- Tiền khảo sát, thiết kế sửa đường ô tô phục vụ hoạt động trồng rừng	-	85.407.667
- Chi phí đào hào bảo vệ rừng Đới Lương Sơn chờ phân bổ	87.596.250	132.326.250
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	452.310.000
- Giá trị thương hiệu khi xác định GTDN để CPH (i)	4.790.995.404	-
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để CPH (i)	23.146.624.621	-
- Các khoản khác	105.929.088	1.346.929.890
	43.942.406.626	12.313.786.495

- (i) Điều chỉnh theo Quyết định số 4624/BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	239.200.797.056	239.200.797.056	460.143.794.653	531.577.570.138	167.767.021.571	167.767.021.571
<i>Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên (1)</i>	2.387.458.441	2.387.458.441	-	2.387.458.441	-	-
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàng Mai (2)</i>	64.208.718.572	64.208.718.572	62.820.250.130	127.028.968.702	-	-
<i>Khoản vay Quỹ đất CBCNV từ năm 1995 (3)</i>	859.347.417	859.347.417	-	859.347.417	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Quảng Ngãi (4)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (5)</i>	6.200.000.000	6.200.000.000	3.000.000.000	6.200.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (6)</i>	54.663.365.956	54.663.365.956	112.737.699.543	125.017.187.665	42.383.877.834	42.383.877.834
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An (7)</i>	18.884.387.326	18.884.387.326	47.161.569.448	40.832.936.599	25.213.020.175	25.213.020.175
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN 3 TP Hồ Chí Minh (8)</i>	38.227.283.971	38.227.283.971	149.928.945.939	136.164.368.252	51.991.861.658	51.991.861.658
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa 1 (9)</i>	1.890.000.000	1.890.000.000	4.535.000.000	5.075.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Ngân hàng liên doanh Việt Nga (10)</i>	8.492.740.648	8.492.740.648	14.338.767.923	20.158.400.065	2.673.108.506	2.673.108.506
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng</i>	5.542.358.604	5.542.358.604	6.558.854.791	12.101.213.395	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Đà Nẵng</i>	-	-	2.915.714.657	2.915.714.657	-	-
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (11)</i>	1.800.000.000	1.800.000.000	12.926.181.510	3.106.356.612	11.619.824.898	11.619.824.898
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (12)</i>	12.800.000.000	12.800.000.000	9.000.000.000	12.800.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Vinh(13)</i>	332.307.475	332.307.475	1.410.649.712	1.716.010.137	26.947.050	26.947.050

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Hoàng Mai, Hà Nội (14)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.550.000.000	7.450.000.000	7.450.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương- CN Đắk Lắk Các khoản vay các cá nhân (15)	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-
	12.912.828.646	12.912.828.646	13.710.161.000	15.564.608.196	11.058.381.450	11.058.381.450
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.458.617.051	31.458.617.051	30.793.587.388	31.458.617.051	30.793.587.388	30.793.587.388
Ngân hàng Phát triển Gia Lai (1)	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (2)	2.238.617.051	2.238.617.051	1.517.167.006	2.238.617.051	1.517.167.006	1.517.167.006
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật - Cái Lân (3)	-	-	906.540.382	-	906.540.382	906.540.382
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (4)	3.220.000.000	3.220.000.000	2.350.000.000	3.220.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN 3 TP Hồ Chí Minh (5)	-	-	94.440.000	-	94.440.000	94.440.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lộc Bình (6)	-	-	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Đình Lập (7)	-	-	775.440.000	-	775.440.000	775.440.000
	270.659.414.107	270.659.414.107	490.937.382.041	563.036.187.189	198.560.608.959	198.560.608.959

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	125.122.341.140	125.122.341.140	11.846.402.400	38.834.379.391	98.134.364.149	98.134.364.149
<i>Ngân hàng Phát triển Gia Lai (1)</i>	82.700.000.000	82.700.000.000	-	26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (2)</i>	19.217.815.658	19.217.815.658	360.000.000	2.238.617.051	17.339.198.607	17.339.198.607
<i>Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật - Cái Lân (3)</i>	2.132.509.103	2.132.509.103	110.648.150	1.336.616.871	906.540.382	906.540.382
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (4)</i>	5.570.000.000	5.570.000.000	-	3.220.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (5)</i>	-	-	452.018.250	62.960.000	389.058.250	389.058.250
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lộc Bình (6)</i>	-	-	7.200.000.000	420.000.000	6.780.000.000	6.780.000.000
<i>Chi Cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn</i>	-	-	149.451.500	-	149.451.500	149.451.500
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đình Lập (7)</i>	-	-	2.904.000.000	-	2.904.000.000	2.904.000.000
<i>Quỹ Dự án nguyên liệu giấy</i>	-	-	320.284.500	-	320.284.500	320.284.500
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (8)</i>	11.852.016.379	11.852.016.379	-	5.556.185.469	6.295.830.910	6.295.830.910
<i>Các khoản vay cá nhân (9)</i>	3.650.000.000	3.650.000.000	350.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	125.122.341.140	125.122.341.140	11.846.402.400	38.834.379.391	98.134.364.149	98.134.364.149
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.458.617.051)	(31.458.617.051)	(30.793.587.388)	(31.458.617.051)	(30.793.587.388)	(30.793.587.388)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	93.663.724.089	93.663.724.089			67.340.776.761	67.340.776.761

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 12-A/2005/HĐTĐ ngày 26/04/2004; Thời hạn cho vay 8 năm; Lãi suất cho vay 3%/năm. Đến thời điểm 31/12/2015 hợp đồng đã được thanh lý.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng số 1240/LAV201400159 ngày 16/05/2014; Thời hạn cho vay 12 tháng; Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh. Đến thời điểm 31/12/2015 hợp đồng đã được thanh lý.

(3) Xử lý khoản không phải trả theo Biên bản cuộc họp ngày 25 tháng 12 năm 2015 về các khoản công nợ tồn đọng không phải trả của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

(4) Hợp đồng số 306.15.651.1875089.TD - 30/3/2015 vay Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi có các điều khoản cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xăng dầu;

+ Thời hạn vay: 3 tháng từ 29/12/2015 đến 29/03/2016;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định là 7%/năm;

+ Phương thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản là cửa hàng xăng dầu chưa đăng ký sở hữu được xây dựng trên thửa đất số 02, tờ bản đồ 00 tại thôn Nam Lân, xã Ba Động, huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.000.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 4509LAV201500161 ngày 28/01/2015 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có các điều khoản cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư kéo dài chu kỳ trồng rừng kinh tế;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định có điều chỉnh, mức lãi suất 7%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.000.000.000 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số: 202/2015/VCB-KHDN ngày 29/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

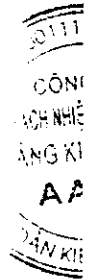
+ Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản đảm bảo Nợ vay số 73/2014/VCB-ĐN ngày 26/04/2014;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 42.383.877.834 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HETDHH/NHCT484 - CAM HA ngày 06 tháng 10 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hội An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: Theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;



- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 25.213.020.175 đồng.

(8) Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0134/KH/12NH ngày 27 tháng 4 năm 2012 và Hợp đồng tín dụng số 0134/KH/12NH ngày 07 tháng 8 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN 3 TP Hồ Chí Minh với Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 51.991.861.658 đồng.

(9) Hợp đồng tín dụng số 0369.14/48.05-HMTD 03/09/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa 1 với Công ty CP Long Bình bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.350.000.000 đồng.

(10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2015/HĐTD ngày 19/03/2015 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga với Công ty CP Vinafor Đà Nẵng bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Công trình xây dựng của Công ty tại số 815 Ngô Quyền; Xe Inova biển số 43A-2089; Xe camry 2,4 biển số 43A-3084 và hàng hóa tồn kho nguyên liệu chính - gỗ, hàng hóa, tồn kho nguyên liệu khác;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.673.108.506 đồng.

(11) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2015/1134935/HĐTD ngày 07/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân với Công ty CP Vinafor Đà Nẵng bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 05- 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,4%/năm;

- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 11.619.824.898 đồng.

(12) Hợp đồng tín dụng số: LAV201500154/HĐTD ngày 29/05/2015 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN Hoàng Mai và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng sản xuất kế hoạch năm 2015;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Kỳ hạn trả nợ lãi: Ngày 30 hàng tháng, kỳ hạn trả nợ gốc 1 lần vào cuối kỳ;
- + Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của bên thứ 3: Cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam ngày 27/05/2015;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2015: 9.000.000.000 đồng.

(13) Hợp đồng tín dụng số: 02202/HĐTD ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam-CN Vinh và Công ty cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh gồm các điều khoản chi tiết sau:

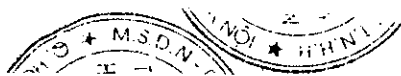
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi số 02/HDTG ngày 27/06/2015;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2015: 26.947.050 đồng;

(14) Hợp đồng tiền vay số 1240LAV201500210/HĐTD ngày 13/07/2015 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên có các điều khoản sau:

- + Mục đích vay vốn: Bổ sung nguồn vốn ngắn hạn thực hiện thi công các gói thầu số 21: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ thi công Nhà máy nhiệt điện Hạt nhân Ninh Thuận 1 của hợp đồng số: 1245/HĐ-EVNNPB-P2 ngày 02/12/2014;
- + Thời gian cho vay: 6 tháng;
- + Giá trị khoản vay: 8.000.000.000 đồng;
- + Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi số 01060801-2015/HĐTG/TCT Lâm nghiệp Việt Nam và Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hoàng Mai đã ký ngày 01/06/2015 giữa Agribank CN Hoàng Mai và Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 7.450.000.000 đồng.

(15) Vay các cá nhân theo từng hợp đồng vay:

- + Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn ngắn hạn;



- + Thời hạn cho vay: 06-12 tháng;
- + Lãi suất: Theo từng kế ước;
- + Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 11.058.381.450 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 12/2012/HD - NHPT ngày 5/10/2012 chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy MDF Gia Lai;
- + Thời hạn cho vay: 249 tháng từ tháng 04/2000 đến ngày 31/12/2020;
- + Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Nhà máy ván sợi ép cường độ trung bình MDF Gia Lai là tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 56.700.000.000 đồng. Trong đó, Khoản nợ phải trả theo xác định lại của Ngân hàng trong năm tới là: 25.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a): Hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD/2004 ngày 26/04/2004 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 32.189.263.800 đồng;
- + Mục đích vay: Vay để trồng rừng nguyên liệu tại Hòa Bình;
- + Thời hạn cho vay: Đối với khoản vay năm 2004, 2005 là 8 năm, đối với khoản vay chăm sóc và bảo vệ rừng từ năm 2006 đến 2012 được xác định theo các phụ lục hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 5,4%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là: 773.844.406 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 773.844.406 đồng ;

(b) Hợp đồng tín dụng số 17/2008/HĐTDĐT - NHPT- ĐC ngày 08/07/2008 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 32.189.263.800 đồng;
- + Mục đích vay: Vay để trồng rừng nguyên liệu tại Hòa Bình;
- + Thời hạn cho vay: Đối với khoản vay năm 2004, 2005 là 8 năm, đối với khoản vay chăm sóc và bảo vệ rừng từ năm 2006 đến 2012 được xác định theo các phụ lục hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 16.565.354.201 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 743.322.600 đồng ;

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật- Cái Lân bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số HĐ 01HĐ/TRNL/2008 ngày 15/09/2008 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 1.407.600.000 đồng;

+ Mục đích vay: Vay để trồng rừng nguyên liệu tại Hòa Bình;

+ Thời hạn cho vay: 7 năm;

+ Lãi suất cho vay: 5,4%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 0 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 01HĐ/TRNL/2009 ngày 24/07/2009 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Vay để trồng rừng nguyên liệu tại Hòa Bình;

+ Thời hạn cho vay: 7 năm;

+ Lãi suất cho vay: 5,4%;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 906.540.382 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là: 906.540.382 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số 10/2003-2010/HĐTĐ ngày 26/04/2004 và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 02/2011/HĐTĐ DTSD-NHPT ngày 19/10/2011 với các điều khoản chi tiết

+ Tổng số tiền vay của dự án: 72.937.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án "Trồng rừng cung cấp nguyên liệu gỗ trụ mỏ giai đoạn II (2003-2010)";

+ Thời hạn cho vay: Phụ thuộc vào thời gian thực hiện của dự án trồng rừng theo từng kế ước vay;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước vay;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay là rừng cây hình thành trong tương lai;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.350.000.000 đồng. Trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 2.350.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM với Công ty CP Sản xuất và XNK Lâm sản Sài Gòn bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và nâng cấp lò sấy hơi nước;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước vay;



+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 389.058.250 đồng. Trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 94.440.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lộc Bình gồm 8 hợp đồng, bao gồm

(a) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201000290 ngày 19/03/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Giá trị hợp đồng: 200.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Gieo trồng cây, trồng thông, trồng bạch đàn;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày 20/3/2010;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh, 1.4%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 180.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 30.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201101388 ngày 09/09/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Giá trị hợp đồng: 500.000.000 đồng;

+ Số tiền vay: 2.700.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 21%/năm;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 60.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201101737 ngày 01/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Giá trị hợp đồng: 500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 21%/năm;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 60.000.000 đồng

(d) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201200091 ngày 17/01/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Giá trị hợp đồng: 500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 21%/năm;

- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201201934 ngày 22/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 15%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 1.000.000.000 đồng.

(f) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201301864 ngày 07/11/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 1.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 13%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 144/HĐTC ký kết ngày 24/11/2009;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 1.600.000.000 đồng.

(g) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201402095 ngày 04/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 1.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- + Thời hạn cho vay: 96 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản là cây thông và nhà trụ sở làm việc;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 1.400.000.000 đồng

(h) Hợp đồng tín dụng số 8405LAV201502150 ngày 01/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 1.100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng rừng nguyên liệu;
- + Thời hạn cho vay: 96 tháng, kể từ ngày 1/10/2010;
- + Lãi suất cho vay: 11.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản là cây thông và nhà trụ sở làm việc;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 1.100.000.000 đồng.

(7) Khoản vay CN Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8406-LAV20130457/HĐTD ngày 1/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Trồng rừng nguyên liệu theo Quyết định 19/QĐ-UBND ;

+ Số tiền vay: 5.744.000.000 đồng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh; lãi suất tại ngày ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm;

+ Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay nhận khoản vay đầu tiên;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 12/05/2015 là 2.904.000.000 đồng, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 775.440.000 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương CN Hà Tĩnh theo Khế ước vay nợ số 1466 ngày 15/01/2001. Đây là khoản vay được Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam bảo lãnh, phát sinh từ những năm 2000 để trả tiền mua gỗ tròn cho Công ty Nancy's tại Lào, trước khi Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh cổ phần hóa vào năm 2006. Số nợ vay này khi chuyển đổi từ Ngân hàng Nhà nước sang Ngân hàng thương mại cổ phần không có đối chiếu xác nhận công nợ giữa các bên. Từ đó đến nay, ngân hàng cũng không gửi thư xác nhận, thông báo đòi nợ cho khoản vay trên và cũng chưa có ý kiến về việc xóa nợ khoản vay này. Số dư nợ tại 01/01/2015 là 11.852.016.379 đồng, trong năm 2015, Công ty đã xử lý xóa nợ một phần của khoản vay này, ghi nhận vào thu nhập khác, số tiền 5.556.185.469 đồng. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 6.295.830.910 đồng.

(9) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

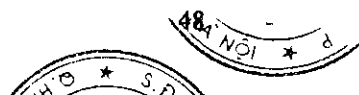
+ Mục đích vay: Đầu tư vào các dự án;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước vay;

+ Thời hạn cho vay: 36-60 tháng

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.000.000.000 đồng.



11/12/2015

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Blue Ocean Wood Inc	24.811.745.870	24.811.745.870	-	-
- Tech Wood International ltd	15.543.572.784	15.543.572.784	-	-
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	7.736.522.509	7.736.522.509	5.434.171.153	5.434.171.153
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	3.074.855.710	3.074.855.710	-	-
- Công ty CP địa ốc Đà Lạt	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	87.679.483.959	87.679.483.959	95.644.827.501	95.644.827.501
	144.446.180.832	144.446.180.832	106.678.998.654	106.678.998.654
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	144.435.520.332	144.435.520.332	106.668.338.154	106.668.338.154
- Phải trả người bán dài hạn	10.660.500	10.660.500	10.660.500	10.660.500
	144.446.180.832	144.446.180.832	106.678.998.654	106.678.998.654
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	523.934.621	523.934.621	857.845.400	857.845.400

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng						
<i>Thuế giá trị gia tăng phải thu</i>	108.722.137	1.186.357.336	8.759.362.307	10.340.234.331	503.236.825	-
<i>Thuế giá trị gia tăng phải trả</i>	-	3.459.101.509	60.440.776.747	61.784.682.434	-	2.115.195.822
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36.947.819	-	36.947.819	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu						
<i>Thuế xuất, nhập khẩu phải thu</i>	101.564.909	-	27.929.940	-	73.634.969	-
<i>Thuế xuất, nhập khẩu phải trả</i>	-	-	127.113.307	127.113.307	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu</i>	417.291.050	494.514.449	567.361.302	2.324.886.869	1.680.302.168	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả</i>	-	2.904.568.932	5.448.552.693	4.541.959.957	-	3.811.161.668
- Thuế thu nhập cá nhân						
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải thu</i>	38.065.426	196.178	145.611.410	142.008.701	34.266.539	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	-	650.515.948	7.273.131.788	7.841.258.999	-	82.388.737
- Thuế tài nguyên	-	219.250	15.148.600	15.198.850	-	169.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải thu</i>	475.915.262	258.039.889	9.504.182.996	9.415.779.288	129.471.665	-
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải trả</i>	-	1.024.888.430	6.284.593.187	4.973.061.865	-	2.336.419.752
- Các loại thuế khác						
<i>Thuế khác phải thu</i>	6.856.855	-	27.179.995	30.169.936	9.846.796	-
<i>Thuế khác phải trả</i>	-	204.959.797	261.689.363	275.036.319	-	191.612.841
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	67.082.135.191	96.379.399.453	147.893.246.113	-	15.568.288.531
(i)						
	1.148.415.639	77.302.444.728	195.262.033.088	249.741.584.788	2.430.758.962	24.105.236.351

(i) Trong đó: số Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm 2015 là: 94.959.414.716 đồng, Số đã nộp trong năm 2015 là: 144.576.329.056 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	12.845.160.890	12.931.478.952
- Chi phí đối với các công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu	15.731.153.665	-
- Chi phí thuê đất	834.224.680	-
- Chi phí trồng, chăm sóc, khai thác rừng	13.854.585.376	10.187.495.868
- Chi phí phải trả khác	2.168.405.584	6.094.675.439
	45.433.530.195	29.213.650.259

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	12.852.779
- Kinh phí công đoàn	1.278.347.726	1.072.373.235
- Bảo hiểm xã hội	1.592.301.348	1.139.580.359
- Bảo hiểm y tế	169.825.546	36.450.994
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.382.993	9.239.901
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.750.403.924	1.667.323.440
- Các khoản phải trả phải nộp khác	58.933.695.611	63.101.562.477
<i>Nhận trước tiền chuyển giao quyền hưởng lợi trên đất quy hoạch</i>	<i>715.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Phải trả Thủ lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty</i>	<i>382.268.255</i>	<i>312.535.354</i>
<i>Phải trả về chi phí phục vụ trồng rừng kinh tế</i>	<i>710.654.590</i>	<i>1.354.637.240</i>
<i>Phải trả Đội thiết kế về thiết kế trồng, khoanh nuôi, chăm sóc và khai thác rừng</i>	<i>811.396.593</i>	<i>1.449.534.324</i>
<i>Phải trả Kho bạc Nhà nước huyện Hữu Lũng về vốn vay Dự án</i>	<i>722.304.506</i>	<i>722.304.506</i>
<i>Phải trả Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang về vốn vay Dự án trồng rừng 327</i>	<i>130.000.000</i>	<i>130.000.000</i>
<i>Phải trả Kho bạc Nhà nước tỉnh tỉnh Thái Nguyên về vốn vay Dự án trồng rừng 327</i>	<i>24.559.800</i>	<i>24.559.800</i>
<i>Phải trả Xi Nghiệp Phú Lâm</i>	<i>2.861.977.577</i>	<i>2.423.935.832</i>
<i>Phải trả các đội về chi phí thi công công trình</i>	<i>35.497.365.657</i>	<i>38.560.666.389</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>17.078.168.633</i>	<i>13.623.389.032</i>
	64.812.809.927	67.039.383.185
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.806.090.565	7.489.090.626
	7.806.090.565	7.489.090.626

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thu trước tiền cho thuê văn phòng	2.491.830.149	1.866.032.179
- Doanh thu tiền cho thuê Kiot	160.863.638	433.181.816
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà nghỉ	164.450.000	-
- Doanh thu nhận trước tiền khai thác rừng	519.900.000	546.669.182
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	49.241.787	-
	3.386.285.574	2.845.883.177
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà nghỉ	330.303.031	495.454.547
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	15.359.900
	330.303.031	510.814.447

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí dự phòng phải trả cho lao động dôi dư khi cổ phần hóa	5.763.215.667	-
- Dự phòng phải trả khác	-	21.262.222
	5.763.215.667	21.262.222

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.938.999.963.044	1.500.000	16.380.120.056	37.088.918	200.970.370.882	1.148.528.584.584	86.861.282.309	2.740.707.781	48.615.858.659
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	183.366.147.466	-	-	-
Tăng khác	-	-	12.213.270.108	396.973.637	9.969.818.432	12.603.189.734	-	-	2.070.464.606
Giảm vốn trong năm trước	(3.166.361.369)	-	-	-	(6.083.956.365)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	44.170.666.303	(65.908.411.934)	-	-	-
Nộp lợi nhuận về Nhà nước	-	-	-	-	-	(190.221.006.466)	-	-	-
Giảm khác	-	-	(5.538.030.131)	-	(5.933.407.813)	-	(21.308.949.430)	(2.043.818.661)	(2.768.829)
Số dư cuối năm trước	1.935.833.601.675	1.500.000	23.055.360.033	434.062.555	243.093.491.439	1.088.368.503.384	65.552.332.879	696.889.120	50.683.554.436
Số dư đầu năm nay	1.935.833.601.675	1.500.000	23.055.360.033	434.062.555	243.093.491.439	1.088.368.503.384	65.552.332.879	696.889.120	50.683.554.436
Nhận bàn giao công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập và Lộc Bình	31.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	290.339.551.720	4.115.535.076	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	2.065.144.378	-	758.402.871	57.704.555	-	2.388.217.800	-
Tăng theo XDGTDN	75.746.375.066	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp	-	-	-	-	-	-	-	-	2.428.905.506
Bàn giao công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	(35.430.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	47.663.511.512	(68.859.802.300)	-	-	-
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	-	(94.959.414.716)	-	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(98.967.519)	-	(87.044.054)	-	-	-
Giảm theo XDGTDN	(18.217.011)	-	-	-	-	-	-	-	(50.683.554.436)
Giảm lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp sau thời điểm XDGTĐN	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.428.905.506)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(5.259.572.512)	-	-
Số dư cuối năm nay	2.007.131.759.730	1.500.000	25.120.504.411	335.095.036	291.515.405.822	1.214.859.498.589	64.408.295.443	3.085.106.920	-

23. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm (i)	433.932.549.675	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	433.932.549.675	-

(i) Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định Cổ phần hóa số 4691/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 29/10/2014. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã điều chỉnh Báo cáo tài chính theo kết quả xác định giá trị Doanh nghiệp đã được phê duyệt theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn.

24. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Báo cáo tài chính của 3 công ty liên doanh gồm Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân, Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng và Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất trình bày theo đơn vị tiền tệ là USD được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ là VND để trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2015 là 21.890 VND/USD. Riêng vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của của Tổng Công ty. Theo đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính được trình bày trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015.

25. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	57.719.230	77.417.065
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.679.604.057	14.627.259.995
Chi sự nghiệp	(3.582.489.616)	(14.646.957.830)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	154.833.671	57.719.230

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	461.782	118.446
Euro	EUR	16.236	24.834

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.086.138.205.912	1.888.423.945.600
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.977.241.905	9.912.541.317
	2.088.115.447.817	1.898.336.486.917
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	325.081.565.162	236.352.265.276

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chiết khấu thương mại	-	200.667.000
- Giảm giá hàng bán	1.025.225.344	112.338.715
- Hàng bán bị trả lại	1.295.568.015	147.008.137
	2.320.793.359	460.013.852

29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.083.817.412.553	1.887.963.931.748
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.977.241.905	9.912.541.317
	2.085.794.654.458	1.897.876.473.065

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1.863.624.693.589	1.662.257.093.343
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.887.137.103	9.471.148.489
	1.865.511.830.692	1.671.728.241.832

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.024.271.869	73.662.758.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.249.201.992	156.549.321.323
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.565.147.738	1.068.906.029
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	3.135.172.970	1.883.282.726
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	3.513.141.958	2.400.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính đầu tư vốn trồng rừng	446.248.466	-
Lãi bán hàng trả chậm	178.614.787	-
	257.111.799.780	235.564.268.780

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	12.213.803.288	16.619.420.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.545.884.749	5.790.365.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	581.616.336	47.426.322
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	-	(220.800.546)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.909.642.000	-
Chi phí tài chính khác	1.998.224.766	5.805.737.795
	20.249.171.139	28.042.149.626

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.791.961.806	14.026.019.391
Chi phí nhân công	14.928.664.207	12.573.033.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.108.854.370	2.768.252.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.301.091.759	41.445.373.260
Chi phí khác bằng tiền	12.843.881.206	6.194.429.351
	89.974.453.348	77.007.107.497

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.336.685.128	7.432.710.020
Chi phí nhân công	92.031.533.267	77.211.520.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.355.632.348	13.142.282.322
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	13.651.194.060	(3.733.927.947)
Thuế, phí, và lệ phí	10.542.320.852	7.469.469.601
Trích lập dự phòng lao động dôi dư khi cổ phần hóa	5.763.215.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.595.561.006	19.638.190.231
Chi phí khác bằng tiền	30.003.024.453	43.319.773.720
	185.279.166.781	164.480.018.181

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.653.313.612	29.540.013.381
Phạt do vi phạm hợp đồng	385.278.951	631.907.374
Thu nhập từ bán phế liệu, hàng tồn kho kém phẩm chất	1.783.533.086	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	842.650.094	-
Thu nhập từ lãi vay phải trả được miễn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	2.468.644.667
Cho thuê nhà, thuê đất, ki ốt	337.674.222	273.189.447
Thu từ khoán xường, khoán đất, khoán vườn ươm	546.956.176	590.108.826
Dự án giống, bảo vệ rừng (Nhà nước hỗ trợ) - Cty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam bộ	938.116.000	2.092.390.223
Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	-	425.400.000
Xử lý công nợ cũ không phải trả	424.286.482	3.512.163.342
Tiền bồi thường hỗ trợ, đền bù	1.842.854.720	223.588.026
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tư	-	500.000.000
Thu nhập từ Công ty TNHH sản xuất NL giấy Việt Nhật Vũng Áng hỗ trợ xây dựng vườn ươm	-	410.400.000
Thu nhập từ tiền nộp sản phẩm tự trồng trên đất rừng lấn chiếm	280.523.800	439.917.207
Thu nhập từ tiền thuế không phải nộp	-	1.105.441.147
Thu nhập từ bán thông nhựa gầy đở	-	2.541.389.000
Xử lý nợ vay phải trả Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh từ trước cổ phần hóa	5.556.185.469	-
Thu nhập khác	6.097.156.448	11.107.187.315
	21.688.529.060	55.861.739.955

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và tài sản khác	-	57.310.971.235
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	240.426.898	461.343.207
Xử lý xóa các khoản nợ không có khả năng thu hồi	-	132.072.015
Chi phí nộp NS của dự án giống (Nhà nước hỗ trợ 50%) - Cty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	262.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không còn doanh thu	-	7.291.061.878
Chi phí khấu hao Nhà máy Ván dăm Thái Nguyên	-	1.729.419.498
Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp của CN Tổng Công ty tại Đà Nẵng (đã giải thể năm 2007) theo Biên bản kiểm tra thuế	-	4.630.427.277
Chi phí từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tư	-	335.098.000
Tồn thất giá trị rừng ngân sách tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	6.284.830.887
Tiền vệ sinh rừng sau bão	-	796.360.000
Hỗ trợ xử lý thực bì	-	435.000.000
Xử lý tồn thất rừng trồng theo Công văn số 238/TTr-STC ngày 30/10/2015 của Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	20.545.385.748	-
Chi phí khác	5.761.992.643	11.927.034.588
	26.810.305.289	91.333.618.585

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	209.951.395	423.004.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	5.779.895.337	5.660.504.969
	5.989.846.732	6.083.509.228

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	381.944.995	270.916.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	381.944.995	270.916.275

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.431.480.488	7.126.362.240
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.431.480.488	7.126.362.240

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.431.480.488	144.766.174
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	30.045.910
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(111.028.720)	-
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(105.749.705)	(39.016.469)
	2.214.702.063	135.795.615

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.912.196.100	-	100.259.974.400	-

Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.215.910.981	(18.055.817.397)	288.710.507.253	(18.440.000.475)
Các khoản cho vay	97.413.039.900	-	84.254.948.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.073.390.507.914	-	1.004.642.155.000	-
Đầu tư dài hạn	25.026.087.316	(172.957.097)	29.006.465.581	(4.210.291.765)
	1.752.957.742.211	(18.228.774.494)	1.506.874.050.234	(22.650.292.240)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	265.901.385.720	364.323.138.196
Phải trả người bán, phải trả khác	217.065.081.324	181.207.472.465
Chi phí phải trả	45.433.530.195	29.213.650.259
	528.399.997.239	574.744.260.920

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.912.196.100	-	-	274.912.196.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.955.818.233	4.204.275.351	-	264.160.093.584
Các khoản cho vay	16.124.503.000	81.288.536.900	-	97.413.039.900
Đầu tư ngắn hạn	1.073.390.507.914	-	-	1.073.390.507.914
Đầu tư dài hạn	-	24.853.130.219	-	24.853.130.219
	1.624.383.025.247	110.345.942.470	-	1.734.728.967.717
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.259.974.400	-	-	100.259.974.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	267.184.520.394	3.085.986.384	-	270.270.506.778
Các khoản cho vay	-	84.254.948.000	-	84.254.948.000
Đầu tư ngắn hạn	1.004.642.155.000	-	-	1.004.642.155.000
Đầu tư dài hạn	-	24.796.173.816	-	24.796.173.816
	1.372.086.649.794	112.137.108.200	-	1.484.223.757.994

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	198.560.608.959	67.340.776.761	-	265.901.385.720
Phải trả người bán, phải trả khác	209.248.330.259	7.816.751.065	-	217.065.081.324
Chi phí phải trả	45.433.530.195	-	-	45.433.530.195
	453.242.469.413	75.157.527.826	-	528.399.997.239
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	270.659.414.107	93.663.724.089	-	364.323.138.196
Phải trả người bán, phải trả khác	173.707.721.339	7.499.751.126	-	181.207.472.465
Chi phí phải trả	29.213.650.259	-	-	29.213.650.259
	473.580.785.705	101.163.475.215	-	574.744.260.920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (*hoặc* có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	471.990.197.053	523.990.621.584
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	570.411.949.529	492.007.626.042

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

42. NGHỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu		325.081.565.162	236.352.265.276
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Bán gỗ Công ty liên kết	233.039.497.971	226.926.303.878
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Bán gỗ Công ty liên kết	-	1.546.836.638
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Bán gỗ Công ty liên kết	57.034.773.678	645.454.545
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Bán gỗ Công ty liên kết	27.969.718.751	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Phí dịch vụ Công ty liên kết	7.037.574.762	7.233.670.215
Mua hàng		25.590.968.207	23.100.790.909
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Phí lưu kho Công ty liên kết	32.727.273	-
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Mua gỗ NL Công ty liên kết	25.558.240.935	23.100.790.909

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		27.080.160.970	13.007.917.467
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	12.581.416.202	12.882.541.582
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quát	Công ty liên kết	9.707.464.000	-
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	4.677.455.544	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	113.825.224	125.375.885
Phải trả cho người bán ngắn hạn		523.934.621	857.845.400
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết	36.000.000	-
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	487.934.621	857.845.400

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

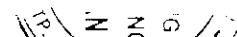
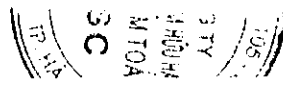
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
121	Đầu tư ngắn hạn	1.004.642.155.000				1.004.642.155.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-				-
			121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.004.642.155.000	(1.004.642.155.000)
131	Phải thu khách hàng	194.822.783.413	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	199.269.763.114	(4.446.979.701)
132	Trả trước cho người bán	43.328.611.382	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.328.611.382	-
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
135	Các khoản phải thu khác	59.502.440.100	136	Phải thu ngắn hạn khác	86.354.757.755	(26.852.317.655)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.440.000.475)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.440.000.475)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.301.383.991	(1.301.383.991)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.148.415.639	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.148.415.639	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	28.153.701.646	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	28.153.701.646
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	84.254.948.000	(84.254.948.000)
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	4.446.979.701	211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	4.446.979.701
218	Phải thu dài hạn khác	1.091.577.313	216	Phải thu dài hạn khác	3.085.986.384	(1.994.409.071)
268	Tài sản dài hạn khác	1.994.409.071	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.994.409.071
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.335.338.036	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.335.338.036	-
258	Đầu tư dài hạn khác	113.261.413.581	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.006.465.581	84.254.948.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.210.291.765)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.210.291.765)	-
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	270.659.414.107	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	270.659.414.107	-
312	Phải trả người bán	106.668.338.154	311	Phải trả người bán ngắn hạn	106.668.338.154	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
313	Người mua trả tiền trước	18.756.900.207	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.756.900.207	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	77.302.444.728	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	77.302.444.728	-
315	Phải trả người lao động	44.185.399.126	314	Phải trả người lao động	44.185.399.126	-
316	Chi phí phải trả	29.213.650.259	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	29.213.650.259	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.039.383.185	319	Phải trả ngắn hạn khác	67.039.383.185	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.251.079.649	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.251.079.649	-
333	Phải trả dài hạn khác	7.489.090.626	337	Phải trả dài hạn khác	7.489.090.626	-
334	Vay và nợ dài hạn	93.663.724.089	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.663.724.089	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.935.833.601.675	411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.935.833.601.675	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	-	-
414	Cổ phiếu quỹ	-	415	Cổ phiếu quỹ	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	233.294.185.280	418	Quỹ đầu tư phát triển	243.093.491.439	(9.799.306.159)
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.799.306.159				9.799.306.159
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.088.368.503.384	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.088.368.503.384	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.088.368.503.384	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	-	-
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	65.552.332.879	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	65.552.332.879	-

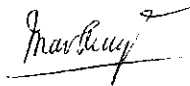


Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

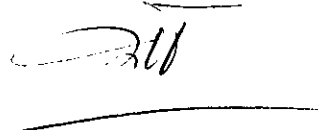
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
24	Chi phí bán hàng	77.007.107.497	25	Chi phí bán hàng	77.007.107.497	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	164.480.018.181	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	164.480.018.181	-
45	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	36.314.856.615	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	36.314.856.615	-
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.440.750.385	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.440.750.385	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	183.366.147.466	61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	183.366.147.466	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.835.856.404)	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.835.856.404)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(7.720.705.663)	15	Thuế TNDN đã nộp	(7.720.705.663)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	201.415.022.141	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	201.415.022.141	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(332.807.276.894)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(332.807.276.894)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	523.990.621.584	33	Tiền thu từ đi vay	523.990.621.584	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(492.007.626.042)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(492.007.626.042)	-

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường